

**CÔNG TY CP NHỰA THIÊN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

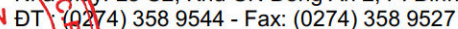
BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét	
1	21		1.0		7,100	7,668	6	60	2	2.3	8.0	43,900	47,412	15	110	4	5.3	10.0	168,100	181,548
		0	1.2	10.0	8,600	9,288			3	2.9	10.0	53,100	57,348			5	6.6	12.5	207,500	224,100
		1	1.5	12.5	9,500	10,260			4	3.6	12.5	66,600	71,928			6	8.1	16.0	251,500	271,620
		2	1.6	16.0	11,300	12,204			5	4.5	16.0	80,000	86,400	16	110 (*)	7	12.3	25.0	357,800	386,424
		3	2.4	25.0	13,300	14,364			6	6.7	25.0	117,500	126,900				2.0		73,800	79,704
2	27		1.0		8,800	9,504	7	63 (*)		1.6	5.0	30,500	32,940	17	125 (*)		2.5	4.0	93,100	100,548
		0	1.3	10.0	11,100	11,988				1.9	6.0	35,900	38,772			1	3.1	5.0	108,900	117,612
		1	1.6	12.5	13,000	14,040				2.5	8.0	44,600	48,168	18	125	2	3.7	6.0	129,100	139,428
		2	2.0	16.0	14,400	15,552				3.0	10.0	56,100	60,588			3	4.8	8.0	163,700	176,796
		3	3.0	25.0	20,300	21,924				3.8	12.5	69,600	75,168			4	6.0	10.0	206,200	222,696
3	34		1.0		11,300	12,204	8	75 (*)		4.7	16.0	85,000	91,800			5	7.4	12.5	252,800	273,024
		0	1.3	8.0	13,300	14,364				1.5		36,300	39,204	19	125 (*)	6	9.2	16.0	310,100	334,908
		1	1.7	10.0	16,300	17,604			0	1.9	5.0	42,300	45,684			7	14.0	25.0	442,900	478,332
		2	2.0	12.5	19,900	21,492			1	2.2	6.0	48,000	51,840	20	140 (*)		2.2		90,900	98,172
		3	2.6	16.0	22,600	24,408			2	2.9	8.0	62,500	67,500				2.8	4.0	115,700	124,956
4	42		1.2		17,000	18,360	9	75	3	3.6	10.0	77,400	83,592	21	140	1	3.5	5.0	136,200	147,096
		0	1.5	6.0	19,000	20,520			4	4.5	12.5	97,300	105,084			2	4.1	6.0	160,500	173,340
		1	1.7	8.0	22,400	24,192			5	5.6	16.0	117,500	126,900			3	5.4	8.0	214,700	231,876
		2	2.0	10.0	25,500	27,540			6	8.4	25.0	169,700	183,276			4	6.7	10.0	262,700	283,716
		3	2.5	12.5	30,000	32,400				1.5		44,200	47,736			5	8.3	12.5	323,100	348,948
		4	3.2	16.0	37,000	39,960	10	90 (*)	0	1.8	4.0	50,500	54,540	22	140 (*)	6	10.3	16.0	396,500	428,220
		5	4.7	25.0	49,900	53,892			1	2.2	5.0	59,200	63,936			7	15.7	25.0	560,500	605,340
5	48		1.4		19,900	21,492	11	90	2	2.7	6.0	68,400	73,872	23	160 (*)		2.5		118,000	127,440
		0	1.6	6.0	23,300	25,164			3	3.5	8.0	89,600	96,768				3.2	4.0	154,400	166,752
		1	1.9	8.0	26,600	28,728			4	4.3	10.0	111,400	120,312	24	160	1	4.0	5.0	180,000	194,400
		2	2.3	10.0	30,700	33,156			5	5.4	12.5	138,400	149,472			2	4.7	6.0	207,800	224,424
		3	2.9	12.5	37,200	40,176			6	6.7	16.0	167,200	180,576			3	6.2	8.0	268,700	290,196
		4	3.6	16.0	46,600	50,328	12	90 (*)	7	10.1	25.0	241,300	260,604			4	7.7	10.0	341,000	368,280
		5	5.4	25.0	66,900	72,252				1.9		66,900	72,252			5	9.5	12.5	418,600	452,088
6	60		1.4		25,900	27,972	13	110 (*)	0	2.2	4.0	75,600	81,648	25	160 (*)	6	11.8	16.0	514,800	555,984
		0	1.5	5.0	31,000	33,480			1	2.7	5.0	88,100	95,148			7	17.9	25.0	729,500	787,860
		1	1.8	6.0	37,700	40,716			2	3.2	6.0	100,300	108,324	26	180 (*)		2.8		148,300	160,164
									3	4.2	8.0	140,400	151,632				3.6	4.0	190,200	205,416

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiên Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

Lưu ý: Ông và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÊT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nối thẳng			Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa	
		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10.0	1,400	1,512	1,400	1,512	2,300	2,484	1,400	1,512	1,100	1,188	23,500	25,380
2	21 (D)	16.0	2,300	2,484	3,200	3,456	4,300	4,644			1,100	1,188		
3	27 (D)	10.0	1,800	1,944	2,300	2,484	4,000	4,320	1,900	2,052	1,400	1,512	33,600	36,288
4	27 (D)	16.0	3,100	3,348	4,100	4,428	5,400	5,832			1,700	1,836		
5	34 (D)	10.0	2,100	2,268	3,500	3,780	5,300	5,724	3,000	3,240	2,100	2,268	48,100	51,948
6	34 (D)	16.0	5,400	5,832	7,700	8,316	9,500	10,260	6,100	6,588	3,100	3,348		
7	42 (D)	10.0	3,500	3,780	5,800	6,264	7,600	8,208	4,400	4,752	2,300	2,484		
8	42 (D)	16.0	9,900	10,692	12,200	13,176	16,000	17,280	10,600	11,448	4,900	5,292		
9	48 (M)	6.0									3,500	3,780		
10	48 (D)	10.0	4,500	4,860	9,000	9,720	11,300	12,204	7,000	7,560	3,500	3,780		
11	48 (D)	16.0	10,900	11,772	16,600	17,928	22,600	24,408	14,800	15,984				
12	60 (M)	6.0			12,900	13,932	17,000	18,360	10,900	11,772				
13	60 (M)	8.0	7,700	8,316	13,300	14,364	17,800	19,224	11,300	12,204				
14	60 (D)	10.0			18,400	19,872			16,000	17,280	10,900	11,772		
15	60 (D)	16.0	17,100	18,468	26,600	28,728	35,200	38,016	21,100	22,788				
16	75 (M)	6.0			22,600	24,408	28,700	30,996	18,700	20,196				
17	75 (M)	8.0	10,600	11,448	23,900	25,812	30,200	32,616	19,700	21,276	11,100	11,988		
18	75 (D)	10.0	10,900	11,772	43,000	46,440	45,500	49,140	26,100	28,188	14,400	15,552		
19	75 (D)	12.5							30,200	32,616				
20	90 (M)	6.0	14,400	15,552	31,300	33,804	41,800	45,144	25,700	27,756	12,000	12,960		
21	90 (D)	10.0	34,300	37,044	50,300	54,324	72,000	77,760	35,800	38,664	24,100	26,028		
22	90 (D)	12.5							38,300	41,364				
23	90 (D)	16.0	37,900	40,932										
24	110 (M)	6.0	18,300	19,764	50,000	54,000	70,700	76,356	39,400	42,552	24,800	26,784		
25	110 (D)	10.0	50,800	54,864	77,900	84,132	98,400	106,272	67,300	72,684	36,000	38,880		

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nối thẳng		Cố (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lối (Nối góc 45°)		Đầu bịt	
	ĐK danh nghĩa	ĐK thực	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12.5							72,000	77,760		
27	110 (D)	16.0	55,900	60,372								
28	125 (M)	6.0	41,000	44,280	87,800	94,824	116,900	126,252	69,600	75,168	30,200	32,616
29	125 (M)	8.0			92,500	99,900						
30	125 (D)	10.0	72,800	78,624			147,500	159,300				
31	125 (D)	12.5							93,600	101,088		
32	125 (D)	16.0	88,700	95,796								
33	140 (M)	6.0	58,900	63,612	127,300	137,484	189,500	204,660	75,900	81,972	31,100	33,588
34	140 (M)	8.0							86,400	93,312		
35	140 (D)	10.0	84,200	90,936			219,400	236,952	107,900	116,532	67,400	72,792
36	140 (D)	12.5			263,800	284,904			115,200	124,416		
37	140 (D)	16.0	116,400	125,712								
38	160 (M)	6.0	83,800	90,504	153,500	165,780	201,500	217,620	114,800	123,984	62,000	66,960
39	160 (M)	8.0							131,900	142,452		
40	160 (D)	10.0	132,800	143,424	308,300	332,964	324,100	350,028			117,800	127,224
41	160 (D)	12.5							172,600	186,408		
42	180 (M)	6.0			257,900	278,532	329,900	356,292	203,900	220,212		
43	200 (M)	6.0	185,300	200,124	314,400	339,552	473,800	511,704	220,000	237,600	142,700	154,116
44	200 (M)	8.0					538,700	581,796				
45	200 (D)	10.0	222,400	240,192	422,100	455,868	739,900	799,092	317,800	343,224		
46	200 (D)	12.5							441,400	476,712		
47	225 (M)	6.0	224,600	242,568	431,000	465,480	521,600	563,328	311,800	336,744		
48	225 (D)	10.0			659,600	712,368	907,700	980,316	491,800	531,144		
49	250 (M)	6.0			719,500	777,060	903,000	975,240	509,900	550,692		
50	250 (D)	10.0							705,200	761,616		
51	280 (M)	6.0			959,400	1,036,152	1,199,200	1,295,136	707,500	764,100		
52	315 (M)	6.0			1,642,900	1,774,332	1,798,700	1,942,596	1,036,000	1,118,880		

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

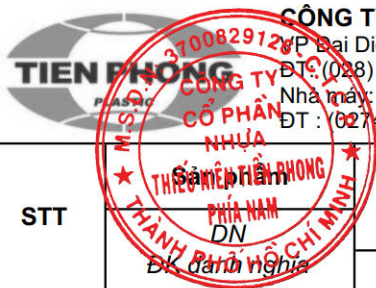
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nối chuyển bậc (Nối giảm)			Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
53	27-21 (D)	10.0	1,400	1,512	3,100	3,348			73	75-27 (M)	8.0	9,900	10,692	18,900	20,412		
54	34-21 (D)	10.0	1,900	2,052	4,000	4,320			74	75-34 (M)	8.0	10,400	11,232	19,700	21,276		
55	34-27 (D)	10.0	2,500	2,700	4,300	4,644			75	75-34 (D)	10.0	12,700	13,716			10,000	10,800
56	42-21 (D)	10.0	3,000	3,240	5,200	5,616	4,100	4,428	76	75-42 (M)	8.0	10,400	11,232	21,100	22,788		
57	42-27 (D)	10.0	3,100	3,348	5,800	6,264	4,100	4,428	77	75-42 (D)	10.0					10,000	10,800
58	42-34 (D)	10.0	3,200	3,456	7,000	7,560	3,200	3,456	78	75-48 (M)	8.0	10,400	11,232	23,900	25,812		
59	48-21 (D)	10.0	4,000	4,320	8,500	9,180	5,800	6,264	79	75-48 (D)	10.0	16,000	17,280			10,000	10,800
60	48-27 (D)	10.0	4,100	4,428	8,600	9,288	5,800	6,264	80	75-60 (M)	8.0	10,900	11,772	26,600	28,728		
61	48-34 (D)	10.0	4,300	4,644	9,000	9,720	7,100	7,668	81	75-60 (D)	10.0	16,100	17,388			10,000	10,800
62	48-42 (D)	10.0	4,400	4,752	11,600	12,528	7,100	7,668	82	90-34 (M)	6.0	13,100	14,148	32,500	35,100		
63	60-21 (M)	8.0	5,400	5,832	10,400	11,232			83	90-34 (D)	10.0	22,900	24,732	41,900	45,252	15,300	16,524
64	60-21 (D)	10.0					9,800	10,584	84	90-42 (M)	6.0	14,300	15,444	26,500	28,620		
65	60-27 (M)	8.0	6,600	7,128	11,800	12,744			85	90-42 (D)	10.0	19,800	21,384	43,000	46,440	15,300	16,524
66	60-27 (D)	10.0					9,800	10,584	86	90-48 (M)	6.0	14,300	15,444	32,200	34,776		
67	60-34 (M)	8.0	6,600	7,128	13,000	14,040			87	90-48 (D)	10.0	22,300	24,084	43,000	46,440	16,200	17,496
68	60-34 (D)	10.0	8,500	9,180			10,700	11,556	88	90-60 (M)	6.0	14,800	15,984	39,200	42,336		
69	60-42 (M)	8.0	6,600	7,128	14,300	15,444			89	90-60 (D)	10.0	22,300	24,084	47,800	51,624	17,500	18,900
70	60-42 (D)	10.0	7,600	8,208	17,100	18,468	10,900	11,772	90	90-75 (M)	6.0	16,100	17,388	41,000	44,280		
71	60-48 (M)	8.0	7,000	7,560	14,900	16,092			91	90-75 (D)	10.0	26,900	29,052	58,000	62,640	15,600	16,848
72	60-48 (D)	10.0	8,900	9,612			8,900	9,612									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT		PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	22,600	24,408	40,500	43,740		
92	110-42 (M)	6.0	21,700	23,436	41,000	44,280		
93	110-42 (D)	10.0					27,400	29,592
94	110-48 (M)	6.0	21,700	23,436	43,000	46,440		
95	110-48 (D)	10.0	32,800	35,424	65,800	71,064	30,500	32,940
96	110-60 (M)	6.0	22,600	24,408	47,600	51,408		
97	110-60 (D)	10.0	34,700	37,476	77,700	83,916	31,800	34,344
98	110-75 (M)	6.0	23,000	24,840	50,300	54,324		
99	110-75 (D)	10.0	36,000	38,880			33,800	36,504
100	110-90 (M)	6.0	23,500	25,380	60,200	65,016		
101	110-90 (D)	10.0	39,000	42,120			35,800	38,664
102	125-75 (M)	6.0	32,900	35,532				
103	125-75 (D)	10.0					48,900	52,812
104	125-90 (M)	6.0	34,700	37,476				
105	125-90 (D)	10.0					48,900	52,812
106	125-110 (M)	6.0	42,100	45,468	86,900	93,852		
107	125-110 (D)	10.0	69,600	75,168			48,900	52,812
108	140-75 (D)	10.0					42,300	45,684
109	140-90 (M)	6.0	49,000	52,920	118,200	127,656		
110	140-90 (D)	10.0					56,100	60,588
111	140-110 (M)	6.0	51,800	55,944	129,500	139,860		
112	140-110 (D)	10.0	113,800	122,904			56,100	60,588
113	140-125 (M)	6.0	61,200	66,096				
114	140-125 (D)	10.0	99,300	107,244			56,100	60,588
115	160-90 (M)	6.0	65,800	71,064	162,000	174,960		
116	160-90 (D)	10.0	104,700	113,076			84,000	90,720
117	160-110 (M)	6.0	68,300	73,764	176,400	190,512		

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)**

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN		Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái			ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
118	160-110 (D)	10.0	136,700	147,636			92,300	99,684	148	60 (D)	10.0	90,700	97,956
119	160-125 (M)	6.0	69,800	75,384					149	75 (D)	10.0	126,800	136,944
120	160-125 (D)	10.0	143,900	155,412			92,300	99,684	150	90 (D)	10.0	126,500	136,620
121	160-140 (M)	6.0	72,800	78,624	206,200	222,696			151	110 (D)	10.0	170,500	184,140
122	160-140 (D)	10.0	170,500	184,140			92,300	99,684	152	125 (D)	10.0	234,500	253,260
123	180-125 D)	10.0					109,200	117,936	153	140 (D)	10.0	290,100	313,308
124	180-140 (M)	6.0					112,800	121,824	154	160 (D)	10.0	406,400	438,912
125	180-160 (M)	6.0					112,800	121,824	155	200 (D)	10.0	710,500	767,340
126	200-110 (M)	6.0	152,400	164,592	323,900	349,812			156	225 (D)	10.0	732,200	790,776
127	200-110 (D)	10.0	196,500	212,220			163,800	176,904	157	250 (D)	10.0	994,800	1,074,384
128	200-125 (M)	6.0	153,500	165,780					158	315 (D)	10.0	1,398,200	1,510,056
129	200-140 (M)	6.0	158,900	171,612									
130	200-160 (M)	6.0	167,300	180,684	400,500	432,540	131,900	142,452	STT	Sản phẩm	PN	Van zăcco	
131	200-160 (D)	10.0	210,200	227,016						DN		Chưa VAT	Thanh toán
132	200-180 (D)	10.0					111,400	120,312		ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
133	225-110 (M)	6.0	178,600	192,888					159	21 (D)	10.0	82,700	89,316
134	225-160 (M)	6.0	226,700	244,836					160	27 (D)	10.0	118,800	128,304
135	225-160 (D)	10.0	299,800	323,784					161	34 (D)	10.0	160,200	173,016
136	225-180 (M)	6.0					193,600	209,088					
137	225-200 (D)	10.0					179,900	194,292	STT	Sản phẩm	PN	Đầu bịt ren trong	
138	250-160 (M)	6.0					254,200	274,536		DN		Chưa VAT	Thanh toán
139	250-180 (M)	6.0					256,600	277,128		ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
140	250-200 (M)	6.0	273,400	295,272	704,100	760,428	271,200	292,896	162	21 (D)	10.0	1,400	1,512
141	280-200 (M)	6.0					347,800	375,624	163	27 (D)	10.0	2,100	2,268
142	280-225 (M)	6.0					359,800	388,584	164	34 (D)	10.0	3,600	3,888
143	280-250 (M)	6.0					371,800	401,544	165	42 (D)	10.0	5,400	5,832
144	315-160 (M)	6.0	573,200	619,056			491,800	531,144	166	48 (D)	10.0	6,400	6,912
145	315-280 (M)	6.0					479,700	518,076	167	60 (D)	10.0	6,800	7,344
146	315-200 (M)	6.0	596,100	643,788			485,800	524,664	168	90 (D)	10.0	27,500	29,700
147	315-250 (M)	6.0					538,500	581,580	169	110 (D)	10.0	38,300	41,364

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

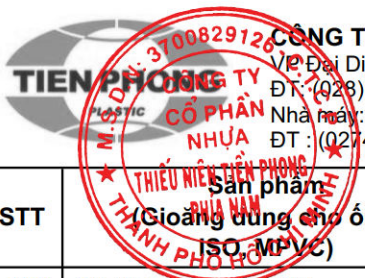
V.P Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
170	21x1/2" (D)	10.0	1,400	1,512			1,400	1,512	2,500	2,700			2,300	2,484		
171	21x1/2" (D)	16.0			20,600	22,248					20,500	22,140			23,900	25,812
172	27x1/2" (D)	16.0									21,200	22,896			23,700	25,596
173	27x3/4" (D)	10.0	1,700	1,836			1,700	1,836	3,200	3,456			3,500	3,780		
174	27x3/4" (D)	16.0			16,700	18,036					20,600	22,248			21,700	23,436
175	34x1" (D)	10.0	3,100	3,348			3,100	3,348								
176	34x1" (D)	16.0									29,800	32,184				
177	42x1.1/4" (D)	10.0	4,300	4,644			4,300	4,644								
178	42x1.1/4" (D)	16.0														
179	48x1.1/2" (D)	10.0	6,100	6,588			6,100	6,588								
180	48x1.1/2" (D)	16.0														
181	60x2" (D)	6.0	8,600	9,288												
182	60x2" (D)	10.0	9,500	10,260	73,800	79,704	9,700	10,476								
183	60x2" (D)	16.0														
184	75x2.1/2" (M)	8.0					10,900	11,772								
185	75x2.1/2" (D)	10.0	17,400	18,792												
186	90-3" (M)	6.0	27,500	29,700												
187	90-3" (D)	10.0					24,700	26,676								
188	110-4" (M)	6.0	63,500	68,580			62,400	67,392								

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sàn phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sàn phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
189	Gioăng cao su DN 63	cái	16,400	17,712	210	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	65,400	70,632	
190	Gioăng cao su DN 75	cái	20,800	22,464	211	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	70,400	76,032	
191	Gioăng cao su DN 90	cái	25,100	27,108	212	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	73,000	78,840	
192	Gioăng cao su DN 110	cái	31,500	34,020	213	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	74,400	80,352	
193	Gioăng cao su DN 125	cái	38,300	41,364	214	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	77,300	83,484	
194	Gioăng cao su DN 140	cái	43,300	46,764	215	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	91,000	98,280	
195	Gioăng cao su DN 160	cái	60,600	65,448	216	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	79,600	85,968	
196	Gioăng cao su DN 180	cái	74,500	80,460	217	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	111,100	119,988	
197	Gioăng cao su DN 200	cái	75,300	81,324	218	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	125,000	135,000	
198	Gioăng cao su DN 225	cái	100,500	108,540	219	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	165,900	179,172	
199	Gioăng cao su DN 250	cái	120,000	129,600	220	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	169,400	182,952	
200	Gioăng cao su DN 280	cái	170,300	183,924						
201	Gioăng cao su DN 315	cái	230,000	248,400	STT	Sàn phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
202	Gioăng cao su DN 355	cái	295,900	319,572		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
203	Gioăng cao su DN 400	cái	420,900	454,572			đồng/cái		đồng/cái	
204	Gioăng cao su DN 450	cái	539,500	582,660	221	48 (M)	17,600	19,008		
205	Gioăng cao su DN 500	cái	672,800	726,624	222	60 (M)	36,900	39,852		
206	Gioăng cao su DN 560	cái	920,600	994,248	223	90 (M)	44,200	47,736		
207	Gioăng cao su DN 630	cái	1,126,600	1,216,728	224	75 (M)			23,400	25,272
208	Gioăng cao su DN 710	cái	1,567,000	1,692,360	225	110 (M)			38,300	41,364
209	Gioăng cao su DN 800	cái	1,917,900	2,071,332						
					STT	Sàn phẩm	PN	Co ba nhánh (Nối góc 90° ba nhánh)		
								DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán
						bar			đồng/cái	
						226	21 (M)	10.0	4,500	4,860
					227	27 (M)	10.0	6,800	7,344	